

Số: 5053 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 12 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc cho các cơ sở y tế thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/06/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Y tế: số 04/2024/TT-BYT ngày 20/4/2024 quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc; số 05/2024/TT-BYT ngày 04/5/2024 quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá; số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập và các văn bản pháp luật có liên quan;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên tại Tờ trình số 4717/TTr-SYT ngày 08/11/2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Ban hành danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc cho các cơ sở y tế thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên, bao gồm:**

- Danh mục thuốc generic: Gồm 911 danh mục tại Phụ lục 1 đính kèm.
- Danh mục thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu: Gồm 36 danh mục tại Phụ lục 2 đính kèm.
- Danh mục vị thuốc cổ truyền: Gồm 143 danh mục tại Phụ lục 3 đính kèm.
- Thuốc Methadone đã nằm trong danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương tại Quyết định số 2341/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Đơn vị được giao nhiệm vụ mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc thuộc danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương theo thẩm quyền và theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; ký văn bản thoả thuận khung với nhà thầu được lựa chọn làm cơ sở để đơn vị có nhu cầu mua sắm ký hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn theo quy định.

b) Có văn bản thông báo:

- Về danh mục các thuốc dự kiến tổ chức mua sắm tập trung cấp địa phương của kỳ đấu thầu tập trung cấp địa phương tiếp theo trước ngày 15/3 của năm thông báo.

- Về lộ trình và tiến độ mua sắm tập trung thuốc theo quy định để các cơ sở y tế công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh chủ động tổ chức lựa chọn nhà thầu bảo đảm việc cung ứng thuốc phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh.

2. Các cơ sở y tế công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh có nhu cầu mua sắm thuốc thuộc danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương căn cứ kết quả lựa chọn nhà thầu, nội dung thoả thuận khung để hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu đã được lựa chọn thông qua mua sắm tập trung và thực hiện mua sắm theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp các cơ sở y tế trực thuộc các Bộ, ngành, doanh nghiệp đóng trên địa bàn có nhu cầu mua sắm đối với thuốc thuộc danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương thì các cơ sở y tế đó chịu trách nhiệm đề xuất nhu cầu mua sắm gửi về đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương theo quy định.

4. Sở Y tế chịu trách nhiệm chỉ đạo, tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát đơn vị được giao nhiệm vụ mua sắm tập trung và các cơ sở y tế tổ chức thực hiện mua sắm đối với thuốc thuộc danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương bảo đảm tiến độ và đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, Sở Y tế có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc để phù hợp với tình hình thực tiễn và các quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức thực hiện đấu thầu thuốc cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Y tế, Sở Tư pháp, Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Thái Nguyên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Y tế (b/c);
- Bộ Công an (b/c);
- Bộ Quốc phòng (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Các cơ sở y tế công lập thuộc tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

Chiptq.QĐ.21/T11

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Đặng Xuân Trường**



## Phụ lục I

### Danh mục thuốc generic mua sắm tập trung cấp địa phương

(Kèm theo Quyết định số: 8053 /QĐ-UBND ngày 02 / 12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Abacavir	300mg	Viên	Viên
2	Acenocoumarol	1mg	Viên	Viên
3	Acenocoumarol	4mg	Viên	Viên
4	Acetazolamid	250mg	Viên	Viên
5	Acetyl Leucin	100mg/mlx10ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
6	Acetyl Leucin	100mg/mlx5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
7	Acetyl Leucin	500mg	Viên	Viên
8	Acetylcystein	200mg	Viên/ Viên nang	Viên
9	Acetylsalicylic Acid (Di-Lysin-Acetylsalicylat)	100mg	Viên	Viên
10	Acetylsalicylic Acid (Di-Lysin-Acetylsalicylat)	81mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
11	Acetylsalicylic Acid + Clopidogrel	100mg+75mg	Viên	Viên
12	Acetylsalicylic Acid + Clopidogrel	75mg+75mg	Viên	Viên
13	Aciclovir	50mg/gx5g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
14	Aciclovir	30mg/gx4,5g	Thuốc tra mắt	Tuýp
15	Aciclovir	30mg/gx5g	Thuốc tra mắt	Tuýp
16	Aciclovir	200mg	Viên	Viên
17	Aciclovir	400mg	Viên	Viên
18	Aciclovir	800mg	Viên	Viên
19	Acid Amin	10%x200ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
20	Acid Amin	10%x250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
21	Acid Amin	10%x500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
22	Acid Amin	5%x500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
23	Acid Amin	6,1%x200ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
24	Acid Amin	6,5%x100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
25	Acid Amin	7%x250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
26	Acid Amin	7,2%x200ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
27	Acid Amin	8%x250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
28	Acid Amin	8%x500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
29	Acid Amin + Glucose + Lipid	10%+13%+20%;1206ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
30	Acid Amin + Glucose + Lipid	11,3%+11%+20%;1040ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
31	Acid Amin + Glucose + Lipid	11,3%+11%+20%;960ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
32	Acid Thiocitic (Meglumin Thiocitat)	30mg/mlx10ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
33	Acid Thiocitic (Meglumin Thiocitat)	30mg/mlx20ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
34	Acid Thiocitic (Meglumin Thiocitat)	200mg	Viên	Viên

35	Acid Thiocctic (Meglumin Thiocetat)	600mg	Viên	Viên
36	Adenosin Triphosphat	3mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
37	Aescin	10mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
38	Aescin	5mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
39	Albendazol	200mg	Viên	Viên
40	Albumin	20% $\times$ 100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
41	Albumin	20% $\times$ 50ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
42	Albumin	5% $\times$ 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
43	Alfuzosin	5mg	Viên	Viên
44	Alfuzosin	10mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
45	Allopurinol	100mg	Viên	Viên
46	Allopurinol	300mg	Viên	Viên
47	Alpha Chymotrypsin	4,2mg	Viên	Viên
48	Alverin Citrat	40mg	Viên	Viên
49	Ambroxol (hydrochlorid)	3mg/mlx100ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
50	Ambroxol (hydrochlorid)	3mg/mlx10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
51	Ambroxol (hydrochlorid)	6mg/mlx100ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
52	Ambroxol (hydrochlorid)	6mg/mlx75ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
53	Ambroxol (hydrochlorid)	30mg	Viên	Viên
54	Amikacin	125mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
55	Amikacin	250mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
56	Amikacin	5mg/mlx100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
57	Aminophylin	48mg/mlx5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
58	Amiodaron Hydroclorid	50mg/mlx3ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
59	Amiodaron Hydroclorid	200mg	Viên	Viên
60	Amitriptylin Hydroclorid	25mg	Viên	Viên
61	Amlodipin	10mg	Viên	Viên
62	Amlodipin	5mg	Viên	Viên
63	Amlodipin + Atorvastatin	5mg+10mg	Viên	Viên
64	Amlodipin + Indapamid	10mg+1,5mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
65	Amlodipin + Indapamid	5mg+1,5mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
66	Amlodipin + Indapamid + Perindopril Arginin	5mg+1,25mg+5mg	Viên	Viên
67	Amlodipin + Lisinopril	5mg+10mg	Viên	Viên
68	Amlodipin + Losartan (potassium)	5mg+50mg	Viên	Viên
69	Amoxicilin	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
70	Amoxicilin	500mg	Viên/ Viên nang	Viên

71	Amoxicilin + Acid Clavulanic	250mg+31,25mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
72	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg+62,5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
73	Amoxicilin + Acid Clavulanic	1g+0,2g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
74	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg+62,5mg	Viên	Viên
75	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg+125mg	Viên	Viên
76	Amphotericin B	50mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
77	Ampicilin + Sulbactam	1g+0,5g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
78	Ampicilin + Sulbactam	2g+1g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
79	Ampicilin + Sulbactam	500mg+250mg	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
80	Amylase + Lipase + Protease	18.000IU + 25.000IU + 1.000IU	Viên/ Viên nang	Viên
81	Artesunat	60mg	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
82	Atenolol	50mg	Viên	Viên
83	Atorvastatin	10mg	Viên	Viên
84	Atorvastatin	20mg	Viên	Viên
85	Atorvastatin + Ezetimibe	10mg+10mg	Viên	Viên
86	Atorvastatin + Ezetimibe	20mg+10mg	Viên	Viên
87	Atosiban	7,5mg/mlx5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
88	Atracurium Besylat	10mg/mlx2,5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
89	Atropin Sulfat	10mg/mlx0,5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
90	Atropin Sulfat	0,25mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
91	Attapulgit Mormoiron Hoạt Hóa + Hỗn Hợp Magnesi Carbonat-Nhôm Hydroxyd	2,5g+0,5g	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
92	Azathioprin	50mg	Viên	Viên
93	Azithromycin	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
94	Azithromycin	500mg	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
95	Azithromycin	500mg	Viên	Viên
96	Bacillus Clausii	$2 \times 10^9$ CFU/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
97	Bacillus Subtilis	$\geq 10^8$ CFU/g	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
98	Bacillus Subtilis	$10^7$ - $10^8$ CFU/250mg	Viên/ Viên nang	Viên
99	Bambuterol (hydrochlorid)	10mg	Viên	Viên
100	Bambuterol (hydrochlorid)	20mg	Viên	Viên
101	Beclometason (Dipropionat)	50mcgx150liều	Thuốc xịt mũi	Chai/ Bình/ Lọ/ Ống
102	Benazepril Hydrochlorid	10mg	Viên	Viên
103	Benzympenicilin	1.000.000IU	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
104	Betahistin (dihydrochlorid)	24mg	Viên	Viên
105	Betahistin (dihydrochlorid)	8mg	Viên	Viên
106	Betamethason	0,5mg/gx15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
107	Betamethason	0,5mg/gx30g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
108	Betamethason	0,64mg/gx30g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
109	Betamethason	(5mg+2mg)/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống

110	Betamethason	2mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
111	Betaxolol	2,5mg/mlx5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
112	Bezafibrat	200mg	Viên	Viên
113	Bismuth (oxyd/trioxyd)	120mg	Viên	Viên
114	Bisoprolol (fumarat)	2,5mg	Viên	Viên
115	Bisoprolol (fumarat)	3,75mg	Viên	Viên
116	Bisoprolol (fumarat)	5mg	Viên	Viên
117	Bisoprolol (fumarat) + Hydrochlorothiazid	10mg+6,25mg	Viên	Viên
118	Bisoprolol (fumarat) + Hydrochlorothiazid	2,5mg+6,25mg	Viên	Viên
119	Bisoprolol + Hydrochlorothiazid	5mg+12,5mg	Viên	Viên
120	Brinzolamid + Timolol	10mg/ml+5mg/ml;5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
121	Bromhexin Hydroclorid	4mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
122	Bromhexin Hydroclorid	8mg	Viên	Viên
123	Budesonid	0,25mg/mlx2ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
124	Budesonid	64mcgx120liều	Thuốc xịt mũi	Chai/ Bình/ Lọ/ Ống
125	Budesonid + Formoterol (fumarat)	200mcg+6mcg;120liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/ Bình/ Lọ/ Ống
126	Bupivacain Hydroclorid	5mg/mlx20ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
127	Bupivacain Hydroclorid	5mg/mlx4ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
128	Cafein Citrat	20mg/mlx3ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
129	Calci Acetat	667mg	Viên	Viên
130	Calci Carbonat + Calci Gluconolactat	150mg + 1470mg	Viên	Viên
131	Calci Carbonat + Vitamin D3	1.250mg+400IU	Viên	Viên
132	Calci Carbonat + Vitamin D3	750mg+200IU	Viên	Viên
133	Calci Clorid	100mg/mlx5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
134	Calci Folinat (Folinic Acid, Leucovorin)	10mg/mlx10ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
135	Calci Folinat (Folinic Acid, Leucovorin)	10mg/mlx5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
136	Calci Lactat	50mg/mlx10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
137	Calci Lactat	300mg	Viên	Viên
138	Calcipotriol + Betamethason Dipropionat	50mcg/g+500mcg/g;15g	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói/ Tuýp
139	Calcipotriol + Betamethason Dipropionat	50mcg/g+500mcg/g;30g	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói/ Tuýp
140	Calcitonin	100IU/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
141	Calcitonin	50IU/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
142	Candesartan (cilexetil)	12mg	Viên	Viên
143	Candesartan (cilexetil)	16mg	Viên	Viên
144	Candesartan (cilexetil)	8mg	Viên	Viên

145	Candesartan (cilexetil) + Hydrochlorothiazid	8mg+12,5mg	Viên	Viên
146	Capecitabin	500mg	Viên	Viên
147	Captopril	25mg	Viên	Viên
148	Carbazochrom (natri sulfonat)	5mg/mlx5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
149	Carbetocin	100mcg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
150	Carbocistein	250mg	Viên	Viên
151	Carbomer	2mg/gx10g	Thuốc tra mắt	Tuýp
152	Carboplatin	10mg/mlx15ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
153	Carboplatin	10mg/mlx5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
154	Carboprost Tromethamin	332mcg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
155	Cefaclor	500mg	Viên/ Viên nang	Viên
156	Cefadroxil	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
157	Cefadroxil	500mg	Viên/ Viên nang	Viên
158	Cefalexin	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
159	Cefalexin	500mg	Viên/ Viên nang	Viên
160	Cefalothin	0,5g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
161	Cefalothin	1g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
162	Cefamandol	1g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
163	Cefazolin	1g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
164	Cefazolin	2g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
165	Cefdinir	125mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
166	Cefixim	100mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
167	Cefixim	50mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
168	Cefixim	200mg	Viên/ Viên nang	Viên
169	Cefoperazon	0,5g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
170	Cefoperazon	1g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
171	Cefoperazon	2g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
172	Cefoperazon + Sulbactam	1g+0,5g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
173	Cefoperazon + Sulbactam	1g+1g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
174	Cefotaxim	0,5g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
175	Cefotaxim	1g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
176	Cefotiam	0,5g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
177	Cefotiam	2g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
178	Cefoxitin	2g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
179	Cefpirom	1g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
180	Cefpirom	2g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
181	Cefpodoxim	50mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
182	Cefpodoxim	100mg	Viên	Viên
183	Cefpodoxim	200mg	Viên/ Viên nang	Viên
184	Cefradin	500mg	Viên/ Viên nang	Viên
185	Ceftazidim	0,5g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
186	Ceftazidim	1g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống

187	Ceftizoxim	0,5g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
188	Ceftizoxim	1g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
189	Ceftizoxim	2g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
190	Ceftriaxon	1g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
191	Ceftriaxon	2g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
192	Ceftriaxon	500mg	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
193	Cefuroxim	125mg	Bột/côm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
194	Cefuroxim	250mg	Bột/côm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
195	Cefuroxim	1g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
196	Cefuroxim	750mg	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
197	Cefuroxim	250mg	Viên	Viên
198	Cefuroxim	500mg	Viên	Viên
199	Celecoxib	200mg	Viên/ Viên nang	Viên
200	Cetirizin	10mg	Viên	Viên
201	Chloroquine phosphat	250mg	Viên	Viên
202	Chlorpheniramin (Hydrogen Maleat)	4mg	Viên	Viên
203	Choline Alfoscerat	250mg/mlx4ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
204	Cilnidipin	5mg	Viên	Viên
205	Cinnarizin	25mg	Viên	Viên
206	Ciprofloxacin	3mg/mlx5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
207	Ciprofloxacin	10mg/mlx20ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
208	Ciprofloxacin	10mg/mlx40ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
209	Ciprofloxacin	2mg/mlx100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
210	Ciprofloxacin	2mg/mlx200ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
211	Ciprofloxacin	500mg	Viên	Viên
212	Cisplatin	0,5mg/mlx100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
213	Cisplatin	0,5mg/mlx20ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
214	Citicolin	125mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
215	Citicolin	125mg/mlx4ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
216	Citicolin	250mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
217	Citicolin	250mg/mlx4ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
218	Clarithromycin	250mg	Viên	Viên
219	Clarithromycin	500mg	Viên	Viên
220	Clindamycin	150mg/mlx4ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
221	Clobetasol Propionat	0,5mg/gx10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
222	Clobetasol Propionat	0,5mg/gx15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
223	Clopidogrel	75mg	Viên	Viên
224	Clorpromazin (hydrochlorid)	12,5mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
225	Clorpromazin (hydrochlorid)	25mg	Viên	Viên
226	Clotrimazol	10mg/gx15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
227	Clotrimazol + Betamethason	10mg/g+0,5mg/g;10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
228	Clotrimazol + Betamethason	10mg/g+0,64mg/g;10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
229	Cloxacilin	1g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
230	Clozapin	25mg	Viên	Viên
231	Codein + Terpin Hydrat	10mg+100mg	Viên	Viên
232	Codein + Terpin Hydrat	15mg+100mg	Viên	Viên

233	Codein Camphosulphonat + Sulfogaiacol + Cao Mềm Grindelia	25mg+100mg+20mg	Viên	Viên
234	Colchicin	1mg	Viên	Viên
235	Colistin	1MIU	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
236	Colistin	2MIU	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
237	Cyclophosphamid	200mg	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
238	Cyclophosphamid	500mg	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
239	Cytidine-5'-monophosphate dinatri; Uridin-5'-monophosphat dinatri	10mg+6mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
240	Cytidine-5'-monophosphate dinatri; Uridin-5'-monophosphat dinatri	5mg+3mg	Viên/ Viên nang	Viên
241	Dapagliflozin	10mg	Viên	Viên
242	Dapagliflozin	5mg	Viên	Viên
243	Deferipron	250mg	Viên	Viên
244	Deferoxamin	500mg	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
245	Desfluran	100% $\times$ 240ml	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói/ Ống
246	Desloratadin	0,5mg/ml $\times$ 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
247	Desloratadin	5mg	Viên	Viên
248	Dexamethason (phosphat)	4mg/ml $\times$ 1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
249	Dexibuprofen	300mg	Viên	Viên
250	Dexibuprofen	400mg	Viên	Viên
251	Dextromethorphan	30mg	Viên	Viên
252	Diacerein	50mg	Viên/ Viên nang	Viên
253	Diazepam	5mg/ml $\times$ 2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
254	Diazepam	5mg	Viên	Viên
255	Diclofenac	100mg	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên
256	Diclofenac	25mg/ml $\times$ 3ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
257	Diclofenac	50mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
258	Digoxin	0,25mg/ml $\times$ 1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
259	Digoxin	0,25mg/ml $\times$ 2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
260	Digoxin	0,25mg	Viên	Viên
261	Dihydroartemisinin + Piperaquin phosphat	40mg + 320mg	Viên	Viên
262	Diltiazem	30mg	Viên	Viên
263	Dinoproston	10mg	Hệ phân phối thuốc đặt âm đạo	Túi
264	Diocahedral Smectit	150mg/ml $\times$ 20ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
265	Diosmectit	3g	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
266	Diosmin + Hesperidin	450mg+50mg	Viên	Viên
267	Diosmin + Hesperidin	900mg+100mg	Viên	Viên

268	Diphenhydramin (hydrochlorid)	10mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
269	Dobutamin	12,5mg/mlx20ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
270	Dobutamin	50mg/mlx5ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
271	Docetaxel	20mg/mlx1ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
272	Domperidon	1mg/mlx10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
273	Domperidon	10mg	Viên	Viên
274	Doxorubicin (hydrochlorid)	2mg/mlx5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
275	Doxorubicin (hydrochlorid)	2mg/mlx25ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
276	Doxycyclin	100mg	Viên/ Viên nang	Viên
277	Drotaverin Clohydrat	20mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
278	Drotaverin Clohydrat	40mg	Viên	Viên
279	Drotaverin Clohydrat	80mg	Viên	Viên
280	Dutasterid	0,5mg	Viên	Viên
281	Efavirenz	600mg	Viên	Viên
282	Enalapril (maleat)	10mg	Viên	Viên
283	Enalapril (maleat)	5mg	Viên	Viên
284	Enalapril (maleat) + Hydrochlorothiazid	10mg+12,5mg	Viên	Viên
285	Enalapril (maleat) + Hydrochlorothiazid	10mg+25mg	Viên	Viên
286	Enalapril (maleat) + Hydrochlorothiazid	20mg+12,5mg	Viên	Viên
287	Enalapril (maleat) + Hydrochlorothiazid	5mg+12,5mg	Viên	Viên
288	Enoxaparin (Natri)	100mg/mlx0,4ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm Tiêm
289	Entecavir	0,5mg	Viên	Viên
290	Eperison (hydrochlorid)	50mg	Viên	Viên
291	Ephedrin (hydrochlorid)	3mg/mlx10ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm Tiêm
292	Ephedrin (hydrochlorid)	30mg/mlx1ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
293	Ephedrin (hydrochlorid)	3mg/mlx10ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
294	Epinephrin (Adrenalin)	0,1mg/mlx10ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
295	Epinephrin (Adrenalin)	1mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
296	Epinephrin (Adrenalin)	1mg/mlx5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
297	Epirubicin Hydroclorid	2mg/mlx25ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
298	Epirubicin Hydroclorid	2mg/mlx5ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
299	Ertapenem	1g	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
300	Erythromycin	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
301	Erythropoietin	2.000IU/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống

302	Erythropoietin	4.000IU/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
303	Erythropoietin	10.000IU/mlx0,4ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm Tiêm
304	Erythropoietin	2.000IU/mlx1ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm Tiêm
305	Esomeprazol	20mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
306	Esomeprazol	40mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
307	Esomeprazol	20mg	Viên/ Viên nang	Viên
308	Esomeprazol	40mg	Viên/ Viên nang	Viên
309	Ethambutol (Hydrochlorid)	400mg	Viên	Viên
310	Etomidat	2mg/mlx10ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
311	Etoposid	20mg/mlx5ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
312	Etoricoxib	30mg	Viên	Viên
313	Etoricoxib	60mg	Viên	Viên
314	Famotidin	10mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
315	Famotidin	40mg	Viên	Viên
316	Felodipin	5mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
317	Fenofibrat	145mg	Viên	Viên
318	Fenofibrat	300mg	Viên/ Viên nang	Viên
319	Fentanyl	50mcg/mlx10ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
320	Fentanyl	50mcg/mlx2ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
321	Fexofenadin (hydrochlorid)	180mg	Viên	Viên
322	Fexofenadin (hydrochlorid)	60mg	Viên	Viên
323	Filgrastim	300mcg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
324	Filgrastim	60mu/mlx0,5ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm Tiêm
325	Fluconazol	150mg	Viên/ Viên nang	Viên
326	Flunarizin	5mg	Viên	Viên
327	Fluocinolon Acetonid	0,25mg/gx10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
328	Fluorometholon	1mg/mlx5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
329	Fluorouracil (5-FU)	50mg/mlx10ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
330	Fluorouracil (5-FU)	50mg/mlx5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
331	Fluoxetin	20mg	Viên	Viên
332	Fluticason Propionat	50mcgx60liều	Thuốc xịt mũi	Chai/ Bình/ Lọ/ Ống
333	Fluvastatin	20mg	Viên	Viên
334	Fluvastatin	40mg	Viên	Viên
335	Fosfomycin	2g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
336	Furosemid	10mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
337	Furosemid	10mg/mlx4ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
338	Furosemid	40mg	Viên	Viên

339	Furosemid + Spironolacton	20mg+50mg	Viên	Viên
340	Fusidic Acid	20mg/gx15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
341	Fusidic Acid + Betamethason	20mg/g+1mg/g;10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
342	Fusidic Acid + Hydrocortison	20mg/g+10mg/g;10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
343	Gabapentin	300mg	Viên	Viên
344	Gabapentin	600mg	Viên	Viên
345	Galantamin (hydrobromid)	1mg/mlx5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
346	Gelatin succinyl + Natri clorid + Natri hydroxyd	500ml: 20g + 3,505g + 0,68g	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
347	Gelatin tannat	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
348	Gemcitabin	1g	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
349	Gemcitabin	200mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
350	Gentamicin	3mg/mlx5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
351	Gentamicin	40mg/mlx1ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
352	Gentamicin	40mg/mlx2ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
353	Ginkgo Biloba	120mg	Viên/ Viên nang	Viên
354	Glibenclamid + Metformin (hydrochlorid)	2,5mg+500mg	Viên	Viên
355	Glibenclamid + Metformin (hydrochlorid)	5mg+500mg	Viên	Viên
356	Gliclazid	80mg	Viên	Viên
357	Gliclazid	30mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
358	Gliclazid	60mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
359	Gliclazid + Metformin (hydrochlorid)	80mg+500mg	Viên	Viên
360	Glimepirid	1mg	Viên	Viên
361	Glimepirid	2mg	Viên	Viên
362	Glimepirid	3mg	Viên	Viên
363	Glimepirid + Metformin (hydrochlorid)	2mg+500mg	Viên	Viên
364	Glimepirid + Metformin (hydrochlorid)	1mg+500mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
365	Glimepirid + Metformin (hydrochlorid)	2mg+500mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
366	Glucosamin (hydrochlorid/ sulfat)	500mg	Viên	Viên
367	Glucose	30% $\times$ 5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
368	Glucose	10% $\times$ 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
369	Glucose	10% $\times$ 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
370	Glucose	20% $\times$ 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
371	Glucose	20% $\times$ 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
372	Glucose	30% $\times$ 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống

373	Glucose	5% $\times$ 100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
374	Glucose	5% $\times$ 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
375	Glucose	5% $\times$ 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
376	Glutathion	600mg	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
377	Glutathion	900mg	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
378	Glycerol	0,75g/g $\times$ 9g	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tuýp
379	Glyceryl Trinitrat (Nitroglycerin)	1mg/ml $\times$ 5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
380	Glyceryl Trinitrat (Nitroglycerin)	5mg/1,5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
381	Glyceryl Trinitrat (Nitroglycerin)	0,6mg	Viên đặt dưới lưỡi	Viên
382	Granisetron Hydroclorid	1mg/ml $\times$ 1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
383	Granisetron Hydroclorid	1mg/ml $\times$ 3ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
384	Haloperidol	5mg/ml $\times$ 1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
385	Haloperidol	1,5mg	Viên	Viên
386	Haloperidol	3mg	Viên	Viên
387	Haloperidol	5mg	Viên	Viên
388	Heparin (Natri)	5.000IU/ml $\times$ 5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
389	Heptaminol Hydroclorid	187,8mg	Viên	Viên
390	Huyết Thanh Kháng Nọc Rắn	1000LD50	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
391	Huyết Thanh Kháng Uốn Ván	1500IU	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
392	Hydrocortison	100mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
393	Hydrocortison	10mg	Viên	Viên
394	Hydroxy Cloroquin	200mg	Viên	Viên
395	Hydroxypropylmethylcellulose	3mg/ml $\times$ 0,4ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
396	Hydroxypropylmethylcellulose	3mg/ml $\times$ 15ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
397	Ibuprofen	100mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
398	Ibuprofen	10mg/ml $\times$ 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
399	Ibuprofen	400mg	Viên	Viên
400	Ibuprofen + Codein	200mg+30mg	Viên	Viên
401	Imidapril (hydroclorid)	5mg	Viên	Viên
402	Imipenem + Cilastatin	750mg+750mg	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
403	Indapamid	2,5mg	Viên	Viên
404	Indapamid	1,5mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
405	Indomethacin	1mg/ml $\times$ 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
406	Insulin Analog Tác Dụng Chậm, Kéo Dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100IU/ml $\times$ 3ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
407	Insulin Analog Tác Dụng Chậm, Kéo Dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100IU/ml $\times$ 3ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút Tiêm
408	Insulin Analog Tác Dụng Chậm, Kéo Dài (Glargine, Detemir, Degludec)	300đơn vị/ml $\times$ 1,5ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút Tiêm
409	Insulin Người Tác Dụng Nhanh, Ngắn	100IU/ml $\times$ 10ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống

410	Insulin Người Tác Dụng Nhanh, Ngắn	100IU/mlx3ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
411	Insulin Người Tác Dụng Nhanh, Ngắn	40IU/mlx10ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
412	Insulin Người Tác Dụng Trung Bình, Trung Gian	100IU/mlx10ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
413	Insulin Người Tác Dụng Trung Bình, Trung Gian	40IU/mlx10ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
414	Insulin Người Tác Dụng Trung Bình, Trung Gian	100IU/mlx3ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút Tiêm
415	Insulin Người Trộn, Hỗn Hợp	100IU/mlx10ml(30/70)	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
416	Insulin Người Trộn, Hỗn Hợp	100IU/mlx3ml(20/80)	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
417	Insulin Người Trộn, Hỗn Hợp	100IU/mlx3ml(30/70)	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
418	Insulin Người Trộn, Hỗn Hợp	40IU/mlx10ml(30/70)	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
419	Insulin Người Trộn, Hỗn Hợp	100IU/mlx3ml(30/70)	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút Tiêm
420	Irbesartan	100mg	Viên	Viên
421	Irbesartan	150mg	Viên	Viên
422	Irbesartan	300mg	Viên	Viên
423	Irbesartan	75mg	Viên	Viên
424	Irbesartan	150mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
425	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	150mg+12,5mg	Viên	Viên
426	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	300mg+25mg	Viên	Viên
427	Isofluran	100% $\times$ 100ml	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói/ Ống
428	Isofluran	100% $\times$ 250ml	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói/ Ống
429	Isoniazid	150mg	Viên	Viên
430	Isoniazid	300mg	Viên	Viên
431	Isoniazid	50mg	Viên	Viên
432	Isosorbid (Dinitrat Hoặc Mononitrat)	10mg	Viên	Viên
433	Isosorbid (Dinitrat Hoặc Mononitrat)	20mg	Viên	Viên
434	Isosorbid (Dinitrat Hoặc Mononitrat)	30mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
435	Isotretinoin	10mg	Viên/ Viên nang	Viên
436	Itraconazol	100mg	Viên/ Viên nang	Viên
437	Ivabradin	5mg	Viên	Viên
438	Ivabradin	7,5mg	Viên	Viên
439	Kali Clorid	100mg/mlx5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
440	Kali Clorid	100mg/mlx10ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
441	Kali Clorid	500mg	Viên	Viên
442	Kali Clorid	600mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên

443	Kẽm Gluconat	7mg/mlx10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
444	Kẽm Oxid	100mg/gx15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
445	Ketamin	50mg/mlx10ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
446	Ketoconazol	20mg/gx10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
447	Ketoconazol	20mg/gx5g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
448	Ketoprofen	25mg/gx30g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
449	Ketorolac (trometamol)	15mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
450	Ketorolac (trometamol)	30mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
451	Ketotifen	0,5mg/ml x 3ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
452	Lacidipin	2mg	Viên	Viên
453	Lacidipin	4mg	Viên	Viên
454	Lactobacillus Acidophilus	10 <sup>8</sup> CFU	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
455	Lactulose	10g/15mlx15ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
456	Lamivudin	150mg	Viên	Viên
457	Lamivudin + Zidovudin	150mg+300mg	Viên	Viên
458	Lansoprazol	30mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
459	Letrozol	2,5mg	Viên	Viên
460	Levobupivacain	5mg/mlx10ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
461	Levodopa + Carbidopa	250mg+25mg	Viên	Viên
462	Levofloxacin	5mg/mlx0,4ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
463	Levofloxacin	5mg/mlx10ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
464	Levofloxacin	5mg/mlx5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
465	Levofloxacin	5mg/mlx150ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
466	Levofloxacin	250mg	Viên	Viên
467	Levofloxacin	500mg	Viên	Viên
468	Levofloxacin	750mg	Viên	Viên
469	Levomepromazin	25mg	Viên	Viên
470	Levomepromazin	50mg	Viên	Viên
471	Levothyroxin (Muối Natri)	100mcg	Viên	Viên
472	Levothyroxin (Muối Natri)	50mcg	Viên	Viên
473	Lidocain (hydrochlorid)+ Epinephrin (Adrenalin)	36mg+18mcg; 1,8ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
474	Lidocain Hydroclodrid	100mg/g x 38g	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/ Bình/ Lọ/ Ống
475	Lidocain Hydroclodrid	20mg/gx10g	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Tuýp
476	Lidocain Hydroclodrid	10mg/mlx10ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
477	Lidocain Hydroclodrid	20mg/mlx10ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
478	Lidocain Hydroclodrid	20mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
479	Linagliptin	5mg	Viên	Viên
480	Linezolid	2mg/mlx300ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
481	Lisinopril	10mg	Viên	Viên
482	Lisinopril	20mg	Viên	Viên
483	Lisinopril	5mg	Viên	Viên
484	Lisinopril + Hydroclorothiazid	10mg+12,5mg	Viên	Viên

485	Lisinopril + Hydroclorothiazid	20mg+12,5mg	Viên	Viên
486	Lisinopril + Hydroclorothiazid	20mg+25mg	Viên	Viên
487	Loperamid (hydrochlorid)	2mg	Viên/ Viên nang	Viên
488	Lopinavir + Ritonavir	200mg+50mg	Viên	Viên
489	Loratadin	1mg/mlx120ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
490	Loratadin	10mg	Viên	Viên
491	L-Ornithin - L- Aspartat	2g	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
492	L-Ornithin - L- Aspartat	500mg/mlx10ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
493	Losartan (kali) + Hydroclorothiazid	100mg+25mg	Viên	Viên
494	Losartan (kali) + Hydroclorothiazid	25mg+12,5mg	Viên	Viên
495	Losartan (kali)	100mg	Viên	Viên
496	Losartan (kali)	25mg	Viên	Viên
497	Losartan (kali)	50mg	Viên	Viên
498	Losartan (kali) + Hydroclorothiazid	50mg+12,5mg	Viên	Viên
499	Lovastatin	10mg	Viên	Viên
500	Lovastatin	20mg	Viên	Viên
501	Loxoprofen (natri)	60mg	Viên	Viên
502	Lynestrenol	5mg	Viên	Viên
503	Magnesi Aspartat + Kali Aspartat	140mg+158mg	Viên	Viên
504	Magnesi Hydroxyd + Nhôm Hydroxyd	800,4mg+3030,3mg	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
505	Magnesi Hydroxyd + Nhôm Hydroxyd	800,4mg+611,76mg	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
506	Magnesi Hydroxyd + Nhôm Hydroxyd + Simethicon	800,4mg+612mg+80mg	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
507	Magnesi Sulfat	150mg/mlx10ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
508	Magnesi Sulfat	150mg/mlx5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
509	Magnesi Trisilicat + Nhôm Hydroxyd	0,6g + 0,5g	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
510	Manitol	20% $\times$ 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
511	Mebendazole	500mg	Viên	Viên
512	Meclophenoxat	250mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
513	Meclophenoxat	500mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
514	Mecobalamin	1500mcg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
515	Mecobalamin	500mcg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
516	Meglumin Natri succinat	15mg/ml x 400ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
517	Meloxicam	10mg/mlx1,5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
518	Meloxicam	15mg	Viên	Viên
519	Meloxicam	7,5mg	Viên	Viên
520	Meropenem	1g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
521	Meropenem	250mg	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống

522	Metformin (hydrochlorid)	1000mg	Viên	Viên
523	Metformin (hydrochlorid)	500mg	Viên	Viên
524	Metformin (hydrochlorid)	850mg	Viên	Viên
525	Metformin (hydrochlorid)	1000mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
526	Metformin (hydrochlorid)	500mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
527	Metformin (hydrochlorid)	750mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
528	Methotrexat	25mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
529	Methyl Ergometrin Maleat	0,2mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
530	Methyl Prednisolon	40mg	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
531	Methyl Prednisolon	40mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
532	Methyl Prednisolon	16mg	Viên	Viên
533	Methyl Prednisolon	4mg	Viên	Viên
534	Methyldopa	250mg	Viên	Viên
535	Methyldopa	500mg	Viên	Viên
536	Metoclopramid	5mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
537	Metoprolol (tartrat)	25mg	Viên	Viên
538	Metoprolol (tartrat)	50mg	Viên	Viên
539	Metronidazol	5mg/mlx100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
540	Metronidazol	5mg/mlx150ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
541	Metronidazol	250mg	Viên	Viên
542	Metronidazol	400mg	Viên	Viên
543	Metronidazol + Neomycin (sulfat) + Nystatin	500mg+108,3mg+22,73mg	Viên đặt âm đạo	Viên
544	Metronidazol + Neomycin (sulfat) + Nystatin	500mg+65.000IU+100.000IU	Viên đặt âm đạo	Viên
545	Miconazol (nitrat)	20mg/gx15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
546	Midazolam	5mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
547	Milrinon	1mg/mlx10ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
548	Mirtazapin	15mg	Viên	Viên
549	Mirtazapin	30mg	Viên	Viên
550	Misoprostol	100mcg	Viên	Viên
551	Misoprostol	200mcg	Viên	Viên
552	Mometason Furoat	50mcgx120liều	Thuốc xịt mũi	Chai/ Bình/ Lọ/ Ống
553	Monobasic Natri Phosphat + Dibasic Natri Phosphat	(19g+7g)/118ml;133ml	Thuốc thực hậu môn/trực tràng	Chai/ Lọ
554	Morphin (hydrochlorid hoặc sulfat)	10mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
555	Morphin (hydrochlorid hoặc sulfat)	30mg	Viên	Viên
556	Moxifloxacin	5mg/mlx10ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
557	Moxifloxacin	5mg/mlx2ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
558	Moxifloxacin	5mg/mlx5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
559	Moxifloxacin	1,6mg/mlx250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
560	Moxifloxacin	4mg/mlx100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống

561	Moxifloxacin + Dexamethason (phosphat)	(5mg+1mg)/mlx5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
562	N-Acetylcystein	100mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
563	N-Acetylcystein	200mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
564	N-Acetylcystein	600mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
565	N-Acetylcystein	20mg/mlx10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
566	Naloxon Hydroclorid	0,4mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
567	Naphazolin	0,5mg/mlx5ml	Thuốc nhỏ mũi	Chai/ Lọ/ Ống
568	Naproxen	250mg	Viên	Viên
569	Naproxen	500mg	Viên	Viên
570	Natri Clorid	0,9% $\times$ 500ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói/ Ống
571	Natri Clorid	9mg/mlx10ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
572	Natri Clorid	9mg/mlx8ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
573	Natri Clorid	100mg/mlx5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
574	Natri Clorid	0,9% $\times$ 1000ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
575	Natri Clorid	0,9% $\times$ 100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
576	Natri Clorid	0,9% $\times$ 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
577	Natri Clorid	0,9% $\times$ 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
578	Natri Clorid	10% $\times$ 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
579	Natri Clorid + Kali Clorid + Natri Citrat + Glucose Khan	0,52g+0,3g+0,58g+2,7g	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
580	Natri Clorid + Kali Clorid + Natri Citrat + Glucose Khan	0,7g+0,3g+0,58g+4g	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
581	Natri Clorid + Natri Lactat + Kali Clorid + Calcium Clorid + Glucose (Ringer Lactat + Glucose)	500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
582	Natri Hyaluronat	1mg/ml x 0,4ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
583	Natri Hyaluronat	1mg/mlx10ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
584	Natri Hyaluronat	1mg/mlx3ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
585	Natri Hyaluronat	1mg/mlx5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
586	Natri Hyaluronat	10mg/mlx2,5ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm Tiêm
587	Natri Hydrocarbonat (Natri Bicarbonat)	14mg/mlx250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
588	Natri Hydrocarbonat (Natri Bicarbonat)	14mg/mlx500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
589	Natri Hydrocarbonat (Natri Bicarbonat)	42mg/mlx250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
590	Natri Hydrocarbonat (Natri Bicarbonat)	84mg/mlx10ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
591	Natri Montelukast	5mg	Viên	Viên
592	Nebivolol	2,5mg	Viên	Viên

593	Nefopam Hydroclorid	10mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
594	Neomycin (sulfat) + Polymyxin B (sulfat) + Dexamethason	(3.500IU+6.000IU+1mg)/mlx10ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
595	Neomycin (sulfat) + Polymyxin B (sulfat) + Dexamethason	(3.500IU+6.000IU+1mg)/mlx5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
596	Neomycin (sulfat) + Polymyxin B (sulfat) + Dexamethason	(3,5mg+10.000IU+1mg)/mlx10ml	Thuốc nhỏ tai	Chai/ Lọ/ Ống
597	Neomycin (sulfat) + Polymyxin B (sulfat) + Dexamethason	(3.500IU+6.000IU+1mg)/g x 3,5g	Thuốc tra mắt	Tuýp
598	Neostigmin Metylsulfat (Bromid)	0,25mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
599	Neostigmin Metylsulfat (Bromid)	0,5mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
600	Netilmicin Sulfat	75mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
601	Nhũ Dịch Lipid	10%x250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
602	Nhũ Dịch Lipid	20%x100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
603	Nhũ Dịch Lipid	20%x250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
604	Nicardipin (hydroclorid)	1mg/mlx10ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
605	Nicorandil	10mg	Viên	Viên
606	Nicorandil	5mg	Viên	Viên
607	Nifedipin	20mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
608	Nifedipin	30mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
609	Nifuroxazid	43,6mg/ml x 30ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
610	Nimodipin	0,2mg/mlx50ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
611	Nimodipin	30mg	Viên	Viên
612	Nizatidin	150mg	Viên/ Viên nang	Viên
613	Nor-Epinephrin (Nor- Adrenalin)	1mg/mlx1ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
614	Nor-Epinephrin (Nor- Adrenalin)	1mg/mlx4ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
615	Nước Cát Pha Tiêm	100ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
616	Nước Cát Pha Tiêm	10ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
617	Nước Cát Pha Tiêm	500ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
618	Nước Cát Pha Tiêm	5ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
619	Nước Oxy Già	3%x60ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói/ Ống
620	Nystatin	25.000IU	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói
621	Nystatin + Neomycin (sulfat) + Polymyxin B (sulfat)	100.000IU+35.000IU+35.000IU	Viên đặt âm đạo	Viên
622	Octreotid	0,1mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
623	Ofloxacin	3mg/mlx5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
624	Ofloxacin	2mg/mlx100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống

625	Ofloxacin	5mg/mlx40ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
626	Ofloxacin	3mg/gx3,5g	Thuốc tra mắt	Tuýp
627	Ofloxacin	200mg	Viên	Viên
628	Olanzapin	10mg	Viên	Viên
629	Olopatadin Hydroclorid	2mg/mlx5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
630	Omeprazol	40mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
631	Omeprazol	20mg	Viên	Viên
632	Omeprazol	40mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
633	Ondansetron	2mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
634	Ondansetron	2mg/mlx4ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
635	Oxacilin	0,5g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
636	Oxaliplatin	5mg/mlx10ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
637	Oxaliplatin	5mg/mlx20ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
638	Oxytocin	10IU/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
639	Oxytocin	5IU/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
640	Paclitaxel	6mg/mlx25ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
641	Pamidronat (dinatri)	3mg/mlx10ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
642	Panax notoginseng saponins	200mg	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
643	Pantoprazol	40mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
644	Pantoprazol	20mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
645	Pantoprazol	40mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
646	Papaverin Hydroclorid	20mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
647	Paracetamol (Acetaminophen)	150mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
648	Paracetamol (Acetaminophen)	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
649	Paracetamol (Acetaminophen)	80mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
650	Paracetamol (Acetaminophen)	150mg	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên
651	Paracetamol (Acetaminophen)	300mg	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên
652	Paracetamol (Acetaminophen)	80mg	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên
653	Paracetamol (Acetaminophen)	150mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
654	Paracetamol (Acetaminophen)	100mg/mlx10ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
655	Paracetamol (Acetaminophen)	10mg/mlx100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
656	Paracetamol (Acetaminophen)	10mg/mlx50ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
657	Paracetamol (Acetaminophen)	500mg	Viên	Viên
658	Paracetamol (Acetaminophen)	650mg	Viên	Viên
659	Paracetamol (Acetaminophen)	500mg	Viên sủi	Viên
660	Paracetamol + Chlorpheniramin	325mg+2mg	Viên	Viên
661	Paracetamol + Chlorpheniramin + Phenylephrin	160mg+1mg+2,5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
662	Paracetamol + Codein Phosphat	500mg+10mg	Viên	Viên

663	Paracetamol + Codein Phosphat	500mg+30mg	Viên	Viên
664	Paracetamol + Methocarbamol	325mg+400mg	Viên	Viên
665	Paracetamol + Tramadol	325mg+37,5mg	Viên	Viên
666	Paracetamol + Tramadol	325mg+37,5mg	Viên sủi	Viên
667	Peptid (Cerebrolysin Concentrate)	215,2mg/mlx10ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
668	Perindopril	4mg	Viên	Viên
669	Perindopril	5mg	Viên	Viên
670	Perindopril Arginin + Amlodipin	3,5mg+2,5mg	Viên	Viên
671	Perindopril Arginin + Amlodipin	5mg+10mg	Viên	Viên
672	Perindopril Arginin + Amlodipin	5mg+5mg	Viên	Viên
673	Perindopril Arginin + Amlodipin	7mg+5mg	Viên	Viên
674	Perindopril Arginin + Indapamid	5mg+1,25mg	Viên	Viên
675	Perindopril Tert-Butylamin + Amlodipin	4mg+5mg	Viên	Viên
676	Perindopril Tert-Butylamin + Amlodipin	8mg+5mg	Viên	Viên
677	Pethidin (hydrochlorid)	50mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
678	Phenobarbital	200mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
679	Phenobarbital	100mg	Viên	Viên
680	Phenobarbital	10mg	Viên	Viên
681	Phenoxy Methylpenicilin	1.000.000IU	Viên	Viên
682	Phenylephrin (hydrochlorid)	50mcg/mlx10ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
683	Phenylephrin (hydrochlorid)	50mcg/mlx10ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm Tiêm
684	Phenytoin	100mg	Viên	Viên
685	Phloroglucinol Hydrat + Trimethyl Phloroglucinol	40mg+0,04mg;4ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
686	Phytomenadion (Vitamin K1)	20mg/mlx2ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
687	Phytomenadion (Vitamin K1)	10mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
688	Phytomenadion (Vitamin K1)	1mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
689	Pinene + Camphene + Cineol + Fenchone + Borneol + Anethol	31mg+15mg+3mg+4mg+10mg+4mg	Viên/ Viên nang	Viên
690	Piperacilin + Tazobactam	2g+0,25g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
691	Piperacilin + Tazobactam	3g+0,375g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
692	Piracetam	120mg/mlx10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
693	Piracetam	200mg/mlx10ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
694	Piracetam	200mg/mlx15ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
695	Piracetam	200mg/mlx5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
696	Piracetam	1200mg	Viên	Viên
697	Piracetam	400mg	Viên	Viên
698	Piracetam	800mg	Viên	Viên
699	Piroxicam	20mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
700	Piroxicam	20mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
701	Piroxicam	20mg	Viên/ Viên nang	Viên

702	Polyethylen Glycol + Propylen Glycol	(4mg+3mg)/mlx2ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
703	Polyethylen Glycol + Propylen Glycol	(4mg+3mg)/mlx5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
704	Polystyren	5g	Bột/côm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
705	Povidon Iodin	10%x1000ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói/ Ống
706	Povidon Iodin	10%x100ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói/ Ống
707	Povidon Iodin	10%x125ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói/ Ống
708	Povidon Iodin	10%x250ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói/ Ống
709	Povidon Iodin	10%x330ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói/ Ống
710	Povidon Iodin	10%x500ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói/ Ống
711	Povidon Iodin	7,5%x100ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói/ Ống
712	Povidon Iodin	7,5%x125ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói/ Ống
713	Povidon Iodin	7,5%x500ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói/ Ống
714	Pralidoxim (chlorid)	25mg/mlx20ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
715	Pramipexol	0,18mg	Viên	Viên
716	Pravastatin (natri)	10mg	Viên	Viên
717	Pravastatin (natri)	20mg	Viên	Viên
718	Pravastatin (natri)	30mg	Viên	Viên
719	Pravastatin (natri)	5mg	Viên	Viên
720	Pregabalin	75mg	Viên	Viên
721	Probenecid	500mg	Viên	Viên
722	Procain Hydroclorid	30mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
723	Progesteron	25mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
724	Progesteron	100mg	Viên đặt âm đạo	Viên
725	Progesteron	200mg	Viên đặt âm đạo	Viên
726	Promethazin Hydroclorid	20mg/gx10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
727	Proparacain Hydroclorid	5mg/mlx15ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
728	Propofol	10mg/mlx20ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
729	Propofol	10mg/mlx50ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
730	Propofol	5mg/mlx20ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
731	Propranolol Hydroclorid	1mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
732	Propranolol Hydroclorid	40mg	Viên	Viên
733	Propylthiouracil (PTU)	100mg	Viên	Viên
734	Propylthiouracil (PTU)	50mg	Viên	Viên
735	Pyrazinamid	500mg	Viên	Viên

736	Quinapril	10mg	Viên	Viên
737	Quinapril	5mg	Viên	Viên
738	Quinin Sulfat	250mg	Viên	Viên
739	Rabeprazol Natri	20mg	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
740	Rabeprazol Natri	10mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
741	Rabeprazol Natri	20mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
742	Racecadotril	10mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
743	Racecadotril	30mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
744	Ramipril	10mg	Viên/ Viên nang	Viên
745	Ramipril	2,5mg	Viên/ Viên nang	Viên
746	Ramipril	5mg	Viên/ Viên nang	Viên
747	Rebamipid	100mg	Viên	Viên
748	Rifampicin	300mg	Viên/ Viên nang	Viên
749	Rifampicin + Isoniazid	150mg+100mg	Viên	Viên
750	Rifampicin + Isoniazid + Pyrazinamid	150mg+75mg+400mg	Viên	Viên
751	Rifamycin	20.000IU/mlx10ml	Thuốc nhỏ tai	Chai/ Lọ/ Ống
752	Ringer Lactat	500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
753	Risperidon	2mg	Viên	Viên
754	Rivaroxaban	10mg	Viên	Viên
755	Rivaroxaban	15mg	Viên	Viên
756	Rocuronium Bromid	10mg/mlx2,5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
757	Rocuronium Bromid	10mg/mlx5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
758	Rosuvastatin	10mg	Viên	Viên
759	Rosuvastatin	20mg	Viên	Viên
760	Rosuvastatin	5mg	Viên	Viên
761	Rotundin	60mg	Viên	Viên
762	Roxithromycin	300mg	Viên	Viên
763	Saccharomyces Boulardii	100mg( $10^8$ CFU)	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
764	Saccharomyces Boulardii	250mg ( $\geq 2,5 \times 10^9$ CFU)	Viên/ Viên nang	Viên
765	Salbutamol + Ipratropium	2,5mg+0,5mg;2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
766	Salbutamol Sulfat	1mg/mlx2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
767	Salbutamol Sulfat	2mg/mlx2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
768	Salbutamol Sulfat	0,4mg/mlx10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
769	Salbutamol Sulfat	0,4mg/mlx5ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
770	Salbutamol Sulfat	100mcgx200liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/ Bình/ Lọ/ Ống
771	Salbutamol Sulfat	0,5mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
772	Salbutamol Sulfat	1mg/mlx5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống

773	Salicylic Acid + Betamethason Dipropionat	30mg/g+0,5mg/g;30g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
774	Salicylic Acid + Betamethason Dipropionat	30mg/g+0,64mg/g;15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
775	Salmeterol + Fluticason Propionat	25mcg+125mcg;120liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/ Bình/ Lọ/ Ống
776	Salmeterol + Fluticason Propionat	25mcg+250mcg;120liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/ Bình/ Lọ/ Ống
777	Sắt (III) Hydroxyd Polymaltose	20mg/mlx60ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
778	Sắt (III) Hydroxyd Polymaltose + Acid Folic	(10mg+0,1mg)/mlx5ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
779	Sắt (III) Hydroxyd Polymaltose + Acid Folic	357mg+0,35mg	Viên	Viên
780	Sắt Fumarat + Acid Folic	310mg+0,35mg	Viên	Viên
781	Sắt Fumarat + Acid Folic	200mg+1,5mg	Viên/ Viên nang	Viên
782	Sắt Sucrose (hay Dextran)	20mg/mlx5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
783	Sevofluran	100%x250ml	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói/ Ống
784	Silymarin	140mg	Viên/ Viên nang	Viên
785	Silymarin	200mg	Viên/ Viên nang	Viên
786	Simethicon	66,66mg/mlx30ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
787	Simvastatin	40mg	Viên	Viên
788	Simvastatin + Ezetimibe	10mg+10mg	Viên	Viên
789	Simvastatin + Ezetimibe	20mg+10mg	Viên	Viên
790	Sitagliptin	25mg	Viên	Viên
791	Sitagliptin + Metformin	50mg+850mg	Viên	Viên
792	Sofosbuvir + Velpatasvir	400mg+100mg	Viên	Viên
793	Sorbitol	5g	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
794	Sorbitol	3%x5l	Dung dịch rửa vô khuẩn	Can
795	Spiramycin	3MIU	Viên	Viên
796	Spiramycin + Metronidazol	0,75MIU+125mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
797	Spiramycin + Metronidazol	0,75MIU+125mg	Viên	Viên
798	Spironolacton	25mg	Viên	Viên
799	Spironolacton	50mg	Viên	Viên
800	Streptomycin	1g	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
801	Sucralfat	1g	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
802	Sufentanil	50mcg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
803	Sugammadex	100mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
804	Sulfadiazin Bạc	10mg/gx20g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
805	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	400mg+80mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi

806	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	(40mg+8mg)/mlx50ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
807	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	400mg+80mg	Viên	Viên
808	Sulpirid	50mg	Viên/ Viên nang	Viên
809	Suxamethonium Clorid	100mg	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
810	Suxamethonium Clorid	50mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
811	Tacrolimus	0,3mg/gx10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
812	Tacrolimus	1mg/gx10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
813	Tacrolimus	1mg	Viên/ Viên nang	Viên
814	Tamoxifen	10mg	Viên	Viên
815	Tamoxifen	20mg	Viên	Viên
816	Tamsulosin Hydroclorid	0,4mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
817	Telmisartan	40mg	Viên	Viên
818	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	40mg+12,5mg	Viên	Viên
819	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	80mg+25mg	Viên	Viên
820	Tenofovir (alafenamide)	25mg	Viên	Viên
821	Tenofovir (disoproxil fumarat)	300mg	Viên	Viên
822	Tenofovir (disoproxil fumarat) + Lamivudin + Efavirenz	300mg+300mg+400mg	Viên	Viên
823	Tenofovir disoproxil fumarat + Lamivudine + Dolutegravir	300mg+300mg+50mg	Viên	Viên
824	Tenoxicam	20mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
825	Terbinafin (Hydroclorid)	10mg/gx15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
826	Terbutalin (sulfat)	2,5mg/mlx2ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/ Lọ/ Ống/ Gói/ Túi
827	Terbutalin (sulfat)	0,5mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
828	Terbutalin (sulfat)	1mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
829	Terlipressin (acetat)	0,86mg	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
830	Tetracain (hydroclorid)	5mg/mlx10ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
831	Tetracyclin Hydroclorid	10mg/gx5g	Thuốc tra mắt	Tuýp
832	Tetracyclin Hydroclorid	500mg	Viên	Viên
833	Than Hoạt	100mg	Viên	Viên
834	Thiamazol	10mg	Viên	Viên
835	Thiamazol	5mg	Viên	Viên
836	Thiocolchicosid	2mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
837	Thiocolchicosid	4mg	Viên	Viên
838	Ticarcillin + Acid Clavulanic	1,5g+0,1g	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
839	Ticarcillin + Acid Clavulanic	3g+0,2g	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
840	Timolol	5mg/mlx5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
841	Tinh Bột Este Hóa (Hydroxyethyl Starch)	6%x500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
842	Tinidazol	4mg/mlx100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
843	Tinidazol	5mg/mlx100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
844	Tizanidin Hydroclorid	4mg	Viên	Viên

845	Tobramycin	3mg/mlx5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
846	Tobramycin	40mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
847	Tobramycin	40mg/mlx2ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
848	Tobramycin	0,8mg/mlx100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
849	Tobramycin	3mg/gx3,5g	Thuốc tra mắt	Tuýp
850	Tobramycin + Dexamethason	3mg/ml+1mg/ml;5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
851	Tobramycin + Dexamethason	3mg/ml+1mg/ml;7ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
852	Tolperison (hydrochlorid)	150mg	Viên	Viên
853	Tolperison (hydrochlorid)	50mg	Viên	Viên
854	Topiramát	25mg	Viên	Viên
855	Tranexamic Acid	100mg/mlx10ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
856	Tranexamic Acid	100mg/mlx5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
857	Tranexamic Acid	50mg/mlx10ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
858	Tranexamic Acid	50mg/mlx5ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
859	Tranexamic Acid	250mg	Viên	Viên
860	Tranexamic Acid	500mg	Viên	Viên
861	Travoprost + Timolol	(40mcg+5mg)/mlx2,5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
862	Trihexyphenidyl Hydrochlorid	2mg	Viên	Viên
863	Trimebutin Maleat	24mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Gói/ Túi
864	Trimetazidin	20mg	Viên	Viên
865	Trimetazidin	35mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
866	Trimetazidin	80mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
867	Triptorelin	3,75mg	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
868	Tropicamide + Phenylephrine Hydrochlorid	5mg/ml+5mg/ml;10ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống
869	Tyrothricin	1mg/gx5g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
870	Ursodeoxycholic Acid	150mg	Viên	Viên
871	Ursodeoxycholic Acid	300mg	Viên	Viên
872	Valproat Natri	200mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
873	Valproat Natri	300mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
874	Valproat Natri	500mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
875	Valsartan	80mg	Viên/ Viên nang	Viên
876	Vancomycin	1g	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
877	Vancomycin	500mg	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
878	Vildagliptin	50mg	Viên	Viên
879	Vinorelbin	10mg/mlx1ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
880	Vinpocetin	10mg	Viên	Viên
881	Vinpocetin	5mg	Viên	Viên
882	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	2.000IU+400IU	Viên/ Viên nang	Viên
883	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	4.000IU+400IU	Viên/ Viên nang	Viên
884	Vitamin B1	100mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
885	Vitamin B1	100mg	Viên	Viên

886	Vitamin B1	250mg	Viên	Viên
887	Vitamin B1 + B6 + B12	50mg+250mg+5mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
888	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+100mg+1mg;2ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
889	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+50mg+1mg;3ml	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
890	Vitamin B1 + B6 + B12	115mg+100mg+50mcg	Viên	Viên
891	Vitamin B1 + B6 + B12	200mg+100mg+1mg	Viên	Viên
892	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+200mg+200mcg	Viên/ Viên nang	Viên
893	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg+125mg+250mcg	Viên/ Viên nang	Viên
894	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg+250mg+1mg	Viên/ Viên nang	Viên
895	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	1mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
896	Vitamin B6	100mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
897	Vitamin B6	50mg	Viên	Viên
898	Vitamin B6 + Magnesi Lactat	5mg+470mg	Viên	Viên
899	Vitamin C	500mg	Viên	Viên
900	Vitamin C	1000mg	Viên sủi	Viên
901	Vitamin D3	800IU	Viên/ Viên nang	Viên
902	Vitamin E	400IU	Viên/ Viên nang	Viên
903	Vitamin E	400mg	Viên/ Viên nang	Viên
904	Vitamin K	5mg/mlx1ml	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
905	Vitamin PP	50mg	Viên	Viên
906	Xylometazolin (hydrochlorid)	0,5mg/mlx10ml	Thuốc nhỏ mũi	Chai/ Lọ/ Ống
907	Xylometazolin (hydrochlorid)	1mg/mlx10ml	Thuốc nhỏ mũi	Chai/ Lọ/ Ống
908	Yếu Tố VIII	220-400IU	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
909	Zoledronic Acid	50mcg/mlx100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
910	Zoledronic Acid	4mg	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống
911	Zopiclon	7,5mg	Viên	Viên
	<b>Tổng cộng: 911 danh mục</b>			

**Ghi chú:**

1. Trường hợp Danh mục thuốc trùng lặp với Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp Quốc gia, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá thì loại bỏ Danh mục thuốc đó ra khỏi Danh mục đầu thầu tập trung cấp địa phương.
2. Về cách ghi tên hoạt chất của thuốc:
  - Thuốc có cách ghi danh pháp khác với cách ghi tên hoạt chất tại Cột (2) và cách ghi này được ghi tại các tài liệu chuyên ngành về dược (như Dược điển, Dược thư Quốc gia và các tài liệu khác) thì vẫn thuộc danh mục (Ví dụ: Paracetamol hay Acetaminophen; Acyclovir hay Aciclovir; Cefuroxime hoặc Cefuroxim; Sodium hay Natri; Hydrochloride hoặc Hydroclorid ...).
  - Thuốc có hoạt chất ở dạng muối khác hoạt chất ở dạng muối tại Cột (2) sau khi quy đổi về dạng base có cùng nồng độ - hàm lượng tại Cột (3) (nếu có cùng chỉ định, liều điều trị) thì vẫn thuộc danh mục.
  - Trường hợp hoạt chất tại Cột (2) không ghi gốc muối thì các muối có dạng muối khác nhau của hoạt chất này sau khi quy đổi về dạng base có cùng nồng độ - hàm lượng tại Cột (3) (nếu có cùng chỉ định, liều điều trị) thì vẫn thuộc danh mục.
3. Việc phân nhóm theo tiêu chí kỹ thuật đối với các thuốc có hoạt chất nêu tại Cột (2) thực hiện theo quy định về phân chia gói thầu và nhóm thuốc tại Chương II Thông tư số 07/2024/TT-BYT.
4. Việc dự thầu của thuốc có dạng bào chế khác với dạng bào chế ghi tại Cột (4) thực hiện theo quy định về đấu thầu thuốc.

**Phụ lục II****Danh mục thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền mua sắm tập trung cấp địa phương**

(Kèm theo Quyết định số: 3053 /QĐ-UBND ngày 02/12/2024

của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thành phần của thuốc	Dạng bào chế	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Xuyên khung, Bạch chỉ, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo bắc.	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói
2	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	Viên/Viên nang	Viên
3	Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần.	Viên/Viên nang	Viên
4	Diệp hạ châu/Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực	Viên/Viên nang	Viên
5	Kim tiền thảo.	Viên/Viên nang	Viên
6	Kim tiền thảo, Chỉ thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng.	Viên	Viên
7	Kim tiền thảo, Râu mèo/ Râu ngô.	Viên/Viên nang	Viên
8	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bở, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành.	Viên/Viên nang	Viên
9	Cao xương hổn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa.	Viên hoàn cứng	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói
10	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân/Dây đau xương, Xuyên khung, Tàn giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm).	Viên hoàn cứng	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói
11	Hy thiêm, Ngũ gia bì gai, Thiên niên kiện, Câu tích, Thỏ phục linh.	Viên/Viên nang	Viên
12	Mã tiền chế, Đương qui, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thỏ phục linh.	Viên/Viên nang	Viên
13	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, (Tam Thất).	Viên/Viên nang	Viên
14	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tứ chế, Mộc hương, Địa liên, Quế chi.	Viên/Viên nang	Viên
15	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tàn giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền).	Viên/Viên nang	Viên
16	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đăng, Hoài sơn/Sơn Dược, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm.	Viên hoàn cứng	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói
17	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược.	Viên/Viên nang	Viên
18	Lá khô, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khổ sâm, Ô tặc cốt.	Viên/Viên nang	Viên
19	Trình nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế.	Viên	Viên

20	Đăng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen.	Viên/Viên nang	Viên
21	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	Viên/Viên nang	Viên
22	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói
23	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Viên hoàn cứng	Viên
24	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn.	Viên	Viên
25	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả, (Đào nhân), (Cát cánh).	Viên/Viên nang	Viên
26	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).	Viên/Viên nang	Viên
27	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo.	Viên/Viên nang	Viên
28	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà điệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà/menthol, (Bàng sa).	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói
29	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn.	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói
30	Lá thường xuân.	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói
31	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô điệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang điệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói
32	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	Viên	Viên
33	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor.	Thuốc xịt mũi	Chai/ Lọ
34	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, (Đương quy).	Viên/Viên nang	Viên
35	Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, (Uy Linh tiên), (Mã tiền), Huyết giác, (Xuyên khung), Methyl salicylat/Camphora, (Tế tân), (Riềng).	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói
36	Ô đầu, Mã tiền/Địa liên, Thiên niên kiện, Quế nhục/Quế chi, Đại hồi, Huyết giác, Tinh dầu Long não, Methyl salicylat.	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Túi/ Gói
<b>Tổng cộng: 36 Danh mục</b>			

**Ghi chú:**

1. Việc dự thầu của thuốc có dạng bào chế khác với dạng bào chế ghi tại Cột (3) thực hiện theo quy định về đấu thầu thuốc.
2. Việc phân nhóm theo tiêu chí kỹ thuật đối với các thuốc có thành phần của thuốc nêu tại Cột (2) thực hiện theo quy định về phân chia gói thầu và nhóm thuốc tại Chương II Thông tư số 07/2024/TT-BYT

**Phụ lục III****Danh mục vị thuốc cổ truyền mua sắm tập trung cấp địa phương**

(Kèm theo Quyết định số: 3053 /QĐ-UBND ngày 02/12/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ba kích	Rễ	<i>Radix Morindae officinalis</i>	Kg
2	Bạc hà	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Menthae</i>	Kg
3	Bạch biển đậu	Hạt	<i>Semen Lablab</i>	Kg
4	Bách bộ	Rễ	<i>Radix Stemonae tuberosae</i>	Kg
5	Bạch chỉ	Rễ	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	Kg
6	Bạch cương tàm	Xác khô con tằm	<i>Bombyx Botryticatus</i>	Kg
7	Bạch hoa xà thiệt thảo	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Hedyotidis diffusae</i>	Kg
8	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Thể quả nấm	<i>Poria</i>	Kg
9	Bạch mao căn	Thân rễ	<i>Rhizoma Imperatae cylindrica</i>	Kg
10	Bạch tật lê	Quả	<i>Fructus Tribuli terrestris</i>	Kg
11	Bạch thược	Rễ	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	Kg
12	Bạch truật	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	Kg
13	Bán hạ nam (Củ chóc)	Thân rễ	<i>Rhizoma Typhonii trilobati</i>	Kg
14	Bình vôi (Ngải tởng)	Rễ củ	<i>Tuber Stephaniae</i>	Kg
15	Bồ công anh	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Lactucae indicae</i>	Kg
16	Cà gai leo	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Solani procumbensis</i>	Kg
17	Cam thảo	Rễ	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	Kg
18	Can khương	Thân rễ	<i>Rhizoma Zingiberis</i>	Kg
19	Cát căn	Rễ	<i>Radix Puerariae thomsonii</i>	Kg
20	Cát cánh	Rễ	<i>Radix Platycodi grandiflori</i>	Kg
21	Câu đằng	Thân, cành có gai móc câu	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	Kg
22	Câu kỷ tử	Quả	<i>Fructus Lycii</i>	Kg
23	Cẩu tích	Thân rễ	<i>Rhizoma Cibotii</i>	Kg
24	Chỉ thực	Quả	<i>Fructus Aurantii immaturus</i>	Kg
25	Chi tử	Quả	<i>Fructus Gardeniae</i>	Kg
26	Chỉ xác	Quả	<i>Fructus Aurantii</i>	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Đơn vị tính
27	Cỏ ngọt	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Steviae</i>	Kg
28	Cỏ xước (Ngưu tất nam)	Rễ	<i>Radix Achyranthis asperae</i>	Kg
29	Cối xay	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Abutili indici</i>	Kg
30	Cốt khí củ	Rễ	<i>Radix Polygoni cuspidati</i>	Kg
31	Cốt toái bỏ	Thân rễ	<i>Rhizoma Drynariae</i>	Kg
32	Cúc hoa vàng	Cụm hoa	<i>Flos Chrysanthemi indici</i>	Kg
33	Đại hoàng	Thân rễ	<i>Rhizoma Rhei</i>	Kg
34	Đại hồi	Quả	<i>Fructus Illicii veri</i>	Kg
35	Đại táo	Quả	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	Kg
36	Dâm dương hoắc	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Epimedii</i>	Kg
37	Đan sâm	Rễ	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	Kg
38	Đảng sâm	Rễ	<i>Radix Codonopsis</i>	Kg
39	Đào nhân	Hạt	<i>Semen Pruni</i>	Kg
40	Dây đau xương	Thân	<i>Caulis Tinosporae tomentosae</i>	Kg
41	Địa cốt bì	Vỏ rễ	<i>Cortex Lycii chinensis</i>	Kg
42	Địa long	Toàn thân	<i>Pheretima</i>	Kg
43	Diệp hạ châu	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Phyllanthi urinariae</i>	Kg
44	Đinh hương	Nụ hoa	<i>Flos Syzygii aromatici</i>	Kg
45	Đinh lăng	Rễ	<i>Radix Polysciacis</i>	Kg
46	Đỗ trọng	Vỏ thân	<i>Cortex Eucommiae</i>	Kg
47	Độc hoạt	Rễ	<i>Radix Angelicae pubescentis</i>	Kg
48	Đương quy (di thực)	Rễ	<i>Radix Angelicae acutilobae</i>	Kg
49	Đương quy (Toàn quy, Quy đầu, Quy vĩ/quy râu)	Rễ	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	Kg
50	Giáo cỏ lam	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Gynostemmae pentaphylli</i>	Kg
51	Hà diệp (Lá sen)	Lá	<i>Folium Nelumbinis</i>	Kg
52	Hạ khô thảo	Cụm quả	<i>Spica Prunellae</i>	Kg
53	Hà thủ ô đỏ	Rễ	<i>Radix Fallopiae multiflorae</i>	Kg
54	Hạnh nhân	Hạt	<i>Semen Armeniacae amarum</i>	Kg
55	Hậu phác	Vỏ thân, vỏ rễ, vỏ cành	<i>Cortex Magnoliae officinali</i>	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Đơn vị tính
56	Hậu phác nam	Vỏ thân, vỏ rễ, vỏ cành	<i>Cortex Cinnamomi iners</i>	Kg
57	Hoài sơn	Rễ củ	<i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	Kg
58	Hoàng bá	Vỏ thân	<i>Cortex Phellodendri</i>	Kg
59	Hoàng cầm	Rễ	<i>Radix Scutellariae</i>	Kg
60	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	Rễ	<i>Radix Astragali membranacei</i>	Kg
61	Hoàng liên	Thân rễ	<i>Rhizoma Coptidis</i>	Kg
62	Hòe hoa	Hoa	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	Kg
63	Hồng hoa	Hoa	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	Kg
64	Hương phụ	Thân rễ	<i>Rhizoma Cyperi</i>	Kg
65	Huyền sâm	Rễ	<i>Radix Scrophulariae</i>	Kg
66	Huyết giác	Lõi gỗ	<i>Lignum Dracaenae cambodiana</i>	Kg
67	Hy thiêm	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Siegesbeckiae</i>	Kg
68	Ích mẫu	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Leonuri japonici</i>	Kg
69	Ích trí nhân	Quả	<i>Fructus Alpiniae oxyphyllae</i>	Kg
70	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	Quả	<i>Fructus Xanthii strumarii</i>	Kg
71	Kê huyết đằng	Thân	<i>Caulis Spatholobi</i>	Kg
72	Kê nội kim	Màng trong mề gà	<i>Endothelium Corneum Gigeriae Galli</i>	Kg
73	Khiếm thực	Hạt	<i>Semen Euryales</i>	Kg
74	Khương hoàng/Uất kim	Thân rễ	<i>Rhizoma et Radix Curcumae longae</i>	Kg
75	Khương hoạt	Thân rễ và rễ	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	Kg
76	Kim anh	Quả	<i>Fructus Rosae laevigatae</i>	Kg
77	Kim ngân hoa	Cụm hoa	<i>Flos Lonicerae</i>	Kg
78	Kim tiền thảo	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Desmodii styracifolii</i>	Kg
79	Kinh giới	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Elsholiziae ciliatae</i>	Kg
80	Lá khô	Lá	<i>Folium Ardisiae</i>	Kg
81	Lạc tiên	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Passiflorae</i>	Kg
82	Liên kiều	Quả	<i>Fructus Forsythiae</i>	Kg
83	Liên nhục	Hạt	<i>Semen Nelumbinis</i>	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Đơn vị tính
84	Liên tâm	Cây mầm hạt sen	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	Kg
85	Long đởm thảo	Rễ và thân rễ	<i>Radix et Rhizoma Gentianae</i>	Kg
86	Long nhãn	Cùi của quả	<i>Arillus Longan</i>	Kg
87	Mạch môn	Rễ	<i>Radix Ophiopogonis japonici</i>	Kg
88	Mạch nha	Quả	<i>Fructus Hordei germinatus</i>	Kg
89	Mạn kinh tử	Quả	<i>Fructus Viticis</i>	Kg
90	Mẫu đơn bì	Vỏ rễ	<i>Cortex Paeoniae suffruticosae</i>	Kg
91	Mộc hương	Rễ	<i>Radix Saussureae lappae</i>	Kg
92	Mộc qua	Quả	<i>Fructus Chaenomelis speciosae</i>	Kg
93	Mộc thông	Thân	<i>Caulis Clematidis</i>	Kg
94	Ngải cứu (Ngải diệp)	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Artemisiae vulgaris</i>	Kg
95	Ngũ gia bì chân chim	Vỏ thân	<i>Cortex Schefflerae heptaphyllae</i>	Kg
96	Ngũ vị tử	Quả	<i>Fructus Schisandrae</i>	Kg
97	Nguru tất	Rễ	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	Kg
98	Nhân sâm	Rễ	<i>Radix Ginseng</i>	Kg
99	Nhân trần	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Adenosmatis caerulei</i>	Kg
100	Nhục thung dung	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Cistanches</i>	Kg
101	Ô dược	Rễ	<i>Radix Linderae</i>	Kg
102	Ô tặc cốt	Mai mực	<i>Os Sepiae</i>	Kg
103	Phòng phong	Rễ	<i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>	Kg
104	Phụ tử chế (Hắc phụ, Bạch phụ)	Rễ	<i>Radix Aconiti lateralis praeparata</i>	Kg
105	Phục thân	Thẻ quả nấm	<i>Poria</i>	Kg
106	Quế chi	Cành	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	Kg
107	Quế nhục	Vỏ thân	<i>Cortex Cinnamomi</i>	Kg
108	Sa nhân	Quả	<i>Fructus Amomi</i>	Kg
109	Sa sâm	Rễ	<i>Radix Glehniae</i>	Kg
110	Sài hồ	Rễ	<i>Radix Bupleuri</i>	Kg
111	Sinh địa	Rễ	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Đơn vị tính
112	Sinh khương	Thân rễ	<i>Rhizoma Zingiberis recens</i>	Kg
113	Sơn thù	Quả	<i>Fructus Corni officinalis</i>	Kg
114	Sơn tra	Quả	<i>Fructus Mali</i>	Kg
115	Tam thất	Rễ	<i>Radix Panax notoginseng</i>	Kg
116	Tần giao	Rễ	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	Kg
117	Tang chi	Cành	<i>Ramulus Mori albae</i>	Kg
118	Tang ký sinh	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Loranthi gracilifolii</i>	Kg
119	Táo nhân	Hạt	<i>Semen Ziziphi mauritanae</i>	Kg
120	Tế tân	Rễ và thân rễ	<i>Radix et Rhizoma Asari</i>	Kg
121	Thạch xương bồ	Thân rễ	<i>Rhizoma Acori graminei</i>	Kg
122	Thăng ma	Thân rễ	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>	Kg
123	Thảo quyết minh	Hạt	<i>Semen Cassiae torae</i>	Kg
124	Thiên hoa phấn	Rễ	<i>Radix Trichosanthis</i>	Kg
125	Thiên ma	Thân rễ	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>	Kg
126	Thiên môn đông	Rễ	<i>Radix Asparagi cochinchinensis</i>	Kg
127	Thiên niên kiện	Thân rễ	<i>Rhizoma Homalomenae occultae</i>	Kg
128	Thỏ phục linh	Thân rễ	<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	Kg
129	Thục địa	Rễ	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	Kg
130	Thương truật	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis</i>	Kg
131	Tô mộc	Lõi gỗ	<i>Lignum sappan</i>	Kg
132	Trạch tả	Thân rễ	<i>Rhizoma Alismatis</i>	Kg
133	Trần bì	Vỏ quả	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	Kg
134	Tri mẫu	Thân rễ	<i>Rhizoma Anemarrhenae</i>	Kg
135	Tục đoạn	Rễ	<i>Radix Dipsaci</i>	Kg
136	Tỳ giải	Thân rễ	<i>Rhizoma Dioscoreae</i>	Kg
137	Uy linh tiên	Rễ và thân rễ	<i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>	Kg
138	Viễn chí	Rễ	<i>Radix Polygalae</i>	Kg
139	Xa tiền tử	Hạt	<i>Semen Plantaginis</i>	Kg
140	Xích thược	Rễ	<i>Radix Paeoniae</i>	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Đơn vị tính
141	Xuyên bối mẫu	Thân hành	<i>Bulbus Fritillariae</i>	Kg
142	Xuyên khung	Thân rễ	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	Kg
143	Ý dĩ	Hạt	<i>Semen Coicis</i>	Kg
<b>Tổng cộng: 143 Danh mục</b>				

**Ghi chú:**

Việc phân nhóm theo tiêu chí kỹ thuật đối với các vị thuốc cổ truyền nêu tại Cột (2) thực hiện theo quy định về phân chia gói thầu và nhóm thuốc tại Chương II Thông tư số 07/2024/TT-BYT